

NỘI DUNG
Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Bảo Nhai A
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Trẻ từ 6 tuổi trở lên chưa học hoặc lưu ban lớp 1. - Tổng số 3 lớp 78HS	Trẻ đã hoàn chương trình lớp 1 - Tổng số 3 lớp 90 HS	Trẻ đã hoàn chương trình lớp 2 - Tổng số 3 lớp 90 HS	Trẻ đã hoàn chương trình lớp 3 - Tổng số 4 lớp 105 HS	Trẻ đã hoàn chương trình lớp 4 - Tổng số 3 lớp 90 HS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: Kết hợp thường xuyên, trực tiếp, điện thoại, sổ liên lạc giữa cha mẹ học sinh hoặc thông qua Ban đại diện CMHS, với GVCN hoặc BGH nhà trường. Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm qua điện thoại hoặc trực tiếp. - Về thái độ học tập của học sinh: Chăm ngoan, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ HS. Chấp hành tốt các nội quy học sinh. Thái độ học tập tích cực, chủ động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt Đội, sao nhi đồng; sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khóa theo yêu cầu thực tế, phù hợp với lứa tuổi học sinh. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Phát động các cuộc thi				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hình thành và phát triển năng lực: + Tốt: 301/453HS, tỷ lệ 66,4%, + Đạt: 149/453HS, tỷ lệ 32,8%, + Cần cố gắng: 03HS, chiếm 0,66 % - Hình thành và phát triển phẩm chất: + Tốt: 327/453HS, tỷ lệ 72,1% , + Đạt: 124/453HS, tỷ lệ 27,4%, + Cần cố gắng: 02HS, tỷ lệ 0,44%, . - Hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,4% trở lên - 100% học sinh có sức khỏe tốt, được khám định kỳ				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt 100%

Bảo Nhai, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

NỘI DUNG
Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	459	89	77	108	89	96
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	459	89	77	108	89	96
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	459	89	77	108	89	96
1	Tốt	326	63	55	78	65	65
	(tỷ lệ so với tổng số)	71.0	70.8	71.4	72.2	73.0	67.7
2	Đạt	133	26	22	30	24	31
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.0	29.2	28.6	27.8	27.0	32.3
3	Cần cố gắng	2			1	1	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4			0.9	1.1	
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	459	89	77	108	89	96
1	Hoàn thành tốt - HTXS	309	63	54	69	61	62
	(tỷ lệ so với tổng số)	67.3	70.8	70.1	63.9	68.5	64.6
2	Hoàn thành	218	26	23	29	63	77
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.5	29.2	29.9	26.9	70.8	80.2
3	Chưa hoàn thành	2			1	1	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4			0.9	1.1	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	459	89	77	108	89	96
1	Lên lớp	457	89	77	107	88	96
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.6	100.0	100.0	99.1	98.9	100.0
a	Trong đó:	0					
	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	309=67,3%	63=70,7	54=70,1	69=63,8	61=68,5	62=64,5
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	35=7,4	7=7,8	8=10,3	9=8,3	8=8,9	4=4,1
2	Ở lại lớp	2=0,4			1	1	
	(tỷ lệ so với tổng số)						

Bảo Nhai, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trần Kim Minh

NỘI DUNG

Công khai thông tin Cơ sở vật chất của trường Tiểu học Bảo Nhai A
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m2/học sinh
I	Số phòng học/số lớp	16/16	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	
2	Phòng học bán kiên cố	2	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhò, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11631	25,39
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	3,27
VI	Tổng diện tích các phòng	1032.5	2,25
1	Diện tích phòng học (m ²)	765	1,6
2	Diện tích thư viện (m ²)	45	1,6
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	45	1,6
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	45	1,6
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	45	1,6
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	22.5	0,8
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20	6.66
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	45	1,6
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4	3	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5		1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2	4	1 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 3	3	1 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5	3	1 bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	32	18 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	45
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		4		0,28
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Bảo Nhai, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trần Kim Minh

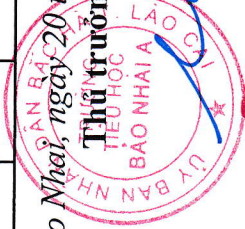
NỘI DUNG

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Bảo Nhai A
Năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý GVNV	35	0	0	26	3	3	0				12	17	0	0	
I	Giáo viên	29			17	15						9	17	0	0	
1	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	6	0	0	5	1	0	0						0	0	
1	Tiếng dân tộc															
2	Ngoại ngữ	1			1	1					1					
3	Tin học	1			1						1					
4	Âm nhạc	1				1					1					
5	Mỹ thuật	1			1						1					
6	Thể dục	2				2					2					
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	3	0	0		
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	1	2			
III	Nhân viên	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán															
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1									
5	Nhân viên thư viện	1					1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên công nghệ thông tin															
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
9	...															

Bảo Nhai, ngày 20 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trần Kim Oanh